Mẫu số 01

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---



**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**
**CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ**
**Mã hồ sơ:.....**

*(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☑; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)*
Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☐; Giảng viên thỉnh giảng ☑
Ngành: Toán học; Chuyên ngành: Hình học – Tôpô

## A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: Đinh Sĩ Tiệp
2. Ngày tháng năm sinh: 07/08/1981; Nam ☑; Nữ ☐; Quốc tịch: Việt Nam;
Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không
3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☐
4. Quê quán: xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố: Vũ Thắng, Kiến Xương, Thái Bình
5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh): 2/20 Võ Trường Toản, phường 8, Đà Lạt, Lâm Đồng
6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): Nhà A5, Viện Toán học, 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại nhà riêng: ; Điện thoại di động: 0976005477;
E-mail: dstiep@math.ac.vn
7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):
Từ 10/2009 đến 09/2010: Nghiên cứu viên (thử việc) tại Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Từ 10/2010 đến 06/2025: Nghiên cứu viên tại Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Chức vụ hiện nay: Không; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó trưởng phòng
Cơ quan công tác hiện nay: Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Địa chỉ cơ quan: Nhà A5, Viện Toán học, 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại cơ quan: 02437563474
Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Đà Lạt
8. Đã nghỉ hưu từ tháng ... năm ...
Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH [3] ngày 25 tháng 06 năm 2002, số văn bằng: QC 006561, ngành: Toán học, chuyên ngành: Giải tích

Nơi cấp bằng ĐH [3] (trường, nước): Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

- Được cấp bằng ThS [4] ngày 02 tháng 03 năm 2004, số văn bằng: AIMAI 4580086, ngành: Toán học, chuyên ngành: Lý thuyết Kỳ dị

Nơi cấp bằng ThS [4] (trường, nước): Trường Đại học Aix-Marseille 1, Pháp

- Được cấp bằng TS [5] ngày 05 tháng 05 năm 2008, số văn bằng: CHAMBER 5874524, ngành: Toán học, chuyên ngành: Hình học giải tích

Nơi cấp bằng TS [5] (trường, nước): Trường Đại học Savoie (nay là Trường Đại học Savoie Mont Blanc), Pháp

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ... tháng ... năm ..., ngành: ...

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS cơ sở: Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Toán học

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Hệ động lực gradient, các bất đẳng thức Łojasiewicz, và ứng dụng.
- Lý thuyết Kỳ dị.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 2 NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn (số lượng) 1 HVCH/CK2/BSNT bảo vệ thành công luận án ThS/CK2/BSNT (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: 1 cấp Bộ; 3 cấp Cơ sở;
- Đã công bố (số lượng) 20 bài báo khoa học, trong đó 20 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Đã được cấp (số lượng) 0 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản 0, trong đó 0 thuộc nhà xuất bản có uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: 0

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

| TT | Tên khen thưởng | Cấp khen thưởng | Năm khen thưởng |
|---|---|---|---|
| Không có | | | |

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định):

| TT | Tên kỷ luật | Cấp ra quyết định | Số quyết định | Thời hạn hiệu lực |
|---|---|---|---|---|
| Không có | | | | |

## B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và thực hiện tốt các nhiệm vụ của nhà giáo

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 15 năm 0 tháng

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT | Năm học | Số lượng NCS đã hướng dẫn | | Số lượng ThS/CK2/ BSNT đã hướng dẫn | Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp | | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Chính** | **Phụ** | | | **ĐH** | **SĐH** | |
| 1 | 2019-2020 | | | | | 150 | | 150/150/135 |
| 2 | 2020-2021 | | | | | 150 | | 150/150/135 |
| 3 | 2021-2022 | | | | | 180 | | 180/180/135 |
| 03 năm học cuối | | | | | | | | |
| 4 | 2022-2023 | | | | | 270 | | 270/270/135 |
| 5 | 2023-2024 | | | | | 240 | | 240/240/135 |
| 6 | 2024-2025 | | | | | 270 | | 270/270/135 |

*(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.*

*- Từ 25/3/2015 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.*

*- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.*

3. Ngoại ngữ

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh + Tiếng Pháp

a) Được đào tạo ở nước ngoài ☑:

- Học ĐH ☐; Tại nước: ; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS ☐ hoặc luận án TS ☑ hoặc TSKH ☐; Tại nước: Pháp năm 2007

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước ☐:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng: ; năm cấp:

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài ☐:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ☐; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/ BSNT | Đối tượng | | Trách nhiệm hướng dẫn | | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | NCS | HVCH/CK2/BSNT | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Nguyễn Huyền Trang | | X | X | | 02/2014 đến 08/2014 | Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam | 20/07/2015 |
| 2 | Bùi Nguyễn Thảo Nguyên | X | | | X | 11/2014 đến 12/2017 | Trường Đại học Đà Lạt | 18/07/2018 |
| 3 | Phạm Phú Phát | X | | | X | 04/2017 đến 08/2023 | Trường Đại học Đà Lạt | 14/06/2024 |

***Ghi chú:*** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo đại học và sau đại học trở lên

| TT | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDĐH (Số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Không có | | | | | | | |

Trong đó, số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: 0 ()

***Lưu ý:***

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang…. đến trang…… (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm) / Kết quả |
|---|---|---|---|---|---|
| Sau khi bảo vệ học vị tiến sĩ | | | | | |
| | | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Một số vấn đề trong Lý thuyết Kỳ dị và ứng dụng | CN | ĐLTE00.01/21-22, cấp Bộ | 01/01/2021 đến 30/06/2023 | 29/06/2023, Đạt |
| 2 | Bất đẳng thức Lojasiewicz toàn cục | CN | B11-3/2016/VTH, cấp Cơ sở | 01/10/2016 đến 28/02/2017 | 03/03/2017, Đạt |
| 3 | Tính generic của điều kiện không suy biến theo Khovanskii | CN | B11-8/2017/VTH, cấp Cơ sở | 03/04/2017 đến 15/08/2017 | 18/08/2017, Đạt |
| 4 | Đặc trưng độ mở theo hướng cho các ánh xạ đa trị | CN | SIMONS-1/2021/VTH, cấp Cơ sở | 19/03/2021 đến 31/08/2021 | 11/10/2021, Đạt |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sau khi bảo vệ học vị tiến sĩ | | | | | | | | |
| 1 | Gradient horizontal de fonctions polynomiales | 3 | Có | Annales de l'Institut Fourier | Thuộc danh sách tạp chí quốc tế có hệ số trích dẫn cao và có uy tín cao của HĐGSNN ngành Toán - SCIE | | 59, 5, 1999-2042 | 09/2009 |
| 2 | Łojasiewicz inequality for polynomial functions on non-compact domains | 3 | Có | International Journal of Mathematics | Tạp chí quốc tế uy tín - SCIE | 9 | 23, 4, 28 trang | 02/2012 |
| 3 | Łojasiewicz inequality on non compact domains and | 3 | Có | International Journal of Mathematics | Tạp chí quốc tế uy tín - SCIE | 5 | 24, 10, 8 trang | 10/2013 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | singularities at infinity | | | | | | | |
| 4 | Global Łojasiewicz-type inequality for non-degenerate polynomial maps | 4 | Có | Journal of Mathematical Analysis and Applications | Thuộc danh sách tạp chí quốc tế có hệ số trích dẫn cao và có uy tín cao của HĐGSNN ngành Toán - SCIE | 6 | 410, 2, 541-560 | 02/2014 |
| 5 | A Frank-Wolfe type theorem for nondegenerate polynomial programs | 3 | Không | Mathematical Programming | Thuộc danh sách tạp chí quốc tế có hệ số trích dẫn cao và có uy tín cao của HĐGSNN ngành Toán - SCIE | 7 | 147, 1-2, Ser. A, 519-538 | 10/2014 |
| 6 | Horizontal gradient of polynomial functions for the standard Engel structure on R^4 | 2 | Có | Journal of Dynamical and Control Systems | Tạp chí quốc tế uy tín - SCIE | | 22, 1, 15-34 | 01/2016 |
| 7 | Łojasiewicz-type inequalities with explicit exponents for the largest eigenvalue function of real symmetric polynomial matrices | 2 | Có | International Journal of Mathematics | Tạp chí quốc tế uy tín - SCIE | 1 | 27, 2, 27 trang | 01/2016 |
| 8 | Łojasiewicz inequalities with explicit exponents for smallest singular value functions | 2 | Có | Journal of Complexity | Tạp chí quốc tế uy tín - SCIE | 1 | 41, 58-71 | 08/2017 |
| | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Hölder-Type Global Error Bounds for Non-degenerate Polynomial Systems | 3 | Có | Acta Mathematica Vietnamica | Tạp chí quốc tế uy tín - ESCI | 4 | 42, 3, 563-585 | 09/2017 |
| 10 | Global mixed Łojasiewicz inequalities and asymptotic critical values | 3 | Có | Annales Polonici Mathematici | Tạp chí quốc tế uy tín - SCIE | | 123, 1, 259-266 | 07/2019 |
| 11 | Thom isotopy theorem for non proper maps and computation of sets of stratified generalized critical values | 2 | Có | Discrete & Computational Geometry | Tạp chí quốc tế uy tín - SCIE | 3 | 65, 1, 279-304 | 01/2021 |
| 12 | Global Łojasiewicz inequalities on comparing the rate of growth of polynomial functions | 3 | Có | Journal of Mathematical Analysis and Applications | Thuộc danh sách tạp chí quốc tế có hệ số trích dẫn cao và có uy tín cao của HĐGSNN ngành Toán - SCIE | | 499, 2, 24 trang | 07/2021 |
| 13 | Stability of Closedness of Closed Convex Sets under Linear Mappings | 2 | Có | Journal of Convex Analysis | Tạp chí quốc tế uy tín - SCIE | 1 | 28, 4, 1281-1291 | 11/2021 |
| 14 | Stability of closedness of semi-algebraic sets under continuous semi-algebraic mappings | 3 | Có | Proceedings of the American Mathematical Society | Thuộc danh sách tạp chí quốc tế có hệ số trích dẫn cao và có uy tín cao của HĐGSNN ngành Toán - SCIE | | 150, 9, 3663-3673 | 09/2022 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Lipschitz continuity of tangent directions at infinity | 2 | Có | Bulletin des Sciences Mathématiques | Thuộc danh sách tạp chí quốc tế có hệ số trích dẫn cao và có uy tín cao của HĐGSNN ngành Toán - SCIE | 1 | 182, 27 trang | 02/2023 |
| 16 | Definable continuous mappings and Whyburn's conjecture | 2 | Có | Proceedings of the American Mathematical Society | Thuộc danh sách tạp chí quốc tế có hệ số trích dẫn cao và có uy tín cao của HĐGSNN ngành Toán - SCIE | | 151, 5, 2081-2095 | 05/2023 |
| 17 | Characterizations of directional openness for set-valued mappings | 2 | Có | Pure and Applied Functional Analysis | Tạp chí quốc tế uy tín - Scopus | | 8, 4, 1023-1037 | 09/2023 |
| 18 | Computation of the Łojasiewicz exponents of real bivariate analytic functions | 4 | Có | manuscripta mathematica | Thuộc danh sách tạp chí quốc tế có hệ số trích dẫn cao và có uy tín cao của HĐGSNN ngành Toán - SCIE | | 176, 1, 21 trang | 02/2025 |
| 19 | Lipschitz continuity of Lipschitz-Killing curvature densities at infinity | 2 | Có | Selecta Mathematica. New Series | Thuộc danh sách tạp chí quốc tế có hệ số trích dẫn cao và có uy tín cao của HĐGSNN ngành Toán - SCIE | | 31, 2, 15 trang | 04/2025 |
| 20 | Limits of real bivariate | 4 | Có | Journal of Symbolic Computation | Tạp chí quốc tế uy | | 129, 26 trang | 07/2025 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | rational functions | | | | tín - SCIE | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: 19 ( [1] [2] [3] [4] [6] [7] [8] [9] [10] [11] [12] [13] [14] [15] [16] [17] [18] [19] [20] )

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố *(Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)*

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Không có | | | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: 0

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/ đồng tác giả | Số tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| Không có | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS: 0 / []

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

| TT | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| Không có | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi Chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Không có | | | | | | |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm: thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (ƯV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):
- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (ƯV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (ƯV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (ƯV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì không đủ 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (ƯV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc ƯV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc ƯV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

*Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.*

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:
- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

## C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2025

Người đăng ký

(Ký và ghi rõ họ tên)



Đinh Sĩ Tiệp